TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 330/2025/DS-ST
Ngày: 27/3/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Lợi;

2. Ông Nguyễn Cửu Long.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Xuân Thu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa*:** Bà Đoàn Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2366/2024/TLST-DS ngày 08/11/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 670/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1606/2025/QĐST- DS ngày 05/3/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Giang Bình L, sinh năm 1995

Địa chỉ: 11 Đường số 25, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1991; Địa chỉ: 22/18C Đường D, khu phố 5, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh – (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

(theo văn bản ủy quyền công chứng số 000912, quyển số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 15/01/2025 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Điệp).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1970 – (vắng mặt)

Địa chỉ: 20/1 Đường F, khu phố 5, phường L, Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) Nội dung nguyên đơn khởi kiện: Ngày 05/01/2022, bà Nguyễn Thị N có vay của ông Giang Bình L số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày vay, hai bên thỏa thuận lãi suất trả theo quy định của pháp luật và trả vào ngày 05 của mỗi tháng, mục đích vay tiền là tiêu dùng cá nhân. Nội dung vay mượn tiền giữa hai bên

có lập thành Hợp đồng vay tiền đề ngày 05/01/2022, các bên cùng ký tên xác nhận và thực hiện.

Ngày 02/12/2022, ông Giang Bình L tiếp tục cho bà Nguyễn Thị N vay thêm số tiền 700.000.000 đồng, hợp đồng vay tiền được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của bên vay tiền là bà N và bên cho vay là ông Giang Bình L. Đối với khoản vay này hai bên thỏa thuận thời gian vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay, lãi suất trả theo quy định của pháp luật, mục đích vay tiền là tiêu dùng cá nhân.

Bà Nguyễn Thị N đã nhận đủ số tiền vay, tuy nhiên khi đến hạn trả lãi và trả nợ tiền gốc thì bà N hứa hẹn nhiều lần, nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nhận thấy, quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nghiêm trọng, nên ông Giang Bình L đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung như sau:

+ Buộc bà Nguyễn Thị N trả cho ông Giang Bình L số tiền nợ gốc đã vay đối với hợp đồng vay ngày 05/01/2022 là 200.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn theo mức lãi suất 10%/năm, thì số tiên lãi yêu cầu là 20.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 06/01/2023 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện (ngày 27/3/2025), theo mức lãi suất nợ quá hạn 15%/năm với số tiền lãi quá hạn yêu cầu phải trả là 66.750.000 đồng;

+ Buộc bà Nguyễn Thị N trả cho ông Giang Bình L số tiền nợ gốc đã vay đối với hợp đồng vay ngày 02/12/2022 là 700.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn theo mức lãi suất 10%/năm, số tiên lãi yêu cầu là 35.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 02/6/2023 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện (ngày 27/3/2025), theo mức lãi suất nợ quá hạn 15%/năm với số tiền lãi quá hạn yêu cầu phải trả là 191.041.667 đồng.

(2) Tại bản tự khai ngày 16/01/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N có vay tiền của ông Giang Bình L vào năm 2021, không nhớ rõ ngày giờ vay tiền, vì số tiền vay mượn nhiều lần, việc vay mượn tiền hai bên có lập hợp đồng viết tay. Từ năm 2021 đến năm 2024, bà N có trả tiền lãi cho Long khoảng 300.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ về việc đã trả lãi, đến cuối năm 2024 hai bên thống nhất lại số tiền vay tổng cộng là 750.000.000 đồng, ông L cam kết không tính lãi. Ngày 16/01/2025, bà N đến Tòa sao chụp tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, biết được nguyên đơn ông Giang Bình L giao nộp 02 giấy vay tiền có tổng số tiền bà N vay là 900.000.000 đồng, thì bà N không đồng ý số tiền nợ gốc này. Bà N trình bày là không có khả năng chi trả, chỉ đồng ý trả mỗi tháng 2.000.000 đồng trên tổng số tiền nợ gốc 750.000.000 đồng. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nôp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/01/2025 bà N xác nhận mục đích vay tiền của ông Giang Bình L là tiêu dùng cá nhân, không liên quan đến chồng và con của bà N. Đồng thời, tại phiên họp bà N xác nhận chữ ký và chữ viết của bên vay tiền trong hai hợp đồng vay tiền ngày 05/01/2022 và ngày 02/12/2022 là của mình, chính tay bà N ký tên và viết họ tên. Tuy nhiên, cuối phiên họp bà N bỏ ra về và không ký tên vào biên bản. Tại phiên tòa lần thứ nhất bà N tiếp tục vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được triệu tập, thông báo thời gian và địa điểm mở phiên tòa.

(3) Tại phiên tòa sơ thẩm mở lần thứ hai: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị N tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

(4) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa

đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt đề nghị Tòa án chấp nhận. Bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, áp dụng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt bị đơn và nguyên đơn. Về nội dung vụ án: yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được kiểm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Giữa ông Giang Bình L với bà Nguyễn Thị N phát sinh tranh chấp từ hợp đồng vay tiền thuộc trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị N đang thực tế cư trú tại địa chỉ 20/1 Đường số 16, khu phố 5, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Căn cứ vào sự thừa nhận và không phản đối của các bên đương sự, căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 05/01/2022 và Hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2022 ký kết giữa các bên, áp dụng theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Ông Giang Bình L có cho bà Nguyễn Thị N vay tiền nhiều lần với tổng số tiền cho vay là 900.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 05/01/2022, bà Nguyễn Thị N vay của ông L số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 05/01/2022 đến ngày 05/01/2023; Ngày 02/12/2022, bà Nguyễn Thị N vay thêm của ông L số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 02/12/2022 đến ngày 02/6/2023. Mục đích vay tiền là cá nhân bà N dùng để tiêu dùng. Hội đồng xét xử nhận thấy, đến nay thời hạn vay theo thỏa thuận giữa các bên đã hết nhưng bà N chưa trả lại tiền nợ gốc đã vay cho ông Giang Bình L là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ của bên vay tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại số tiền nợ gốc còn nợ là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét thấy, hợp đồng vay tiền ngày 05/01/2022 và Hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2022 ký kết giữa các bên là thuộc loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Tuy nhiên, các bên không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất trong hạn của hai

khoản vay là 10%/năm và mức lãi suất quá hạn là 15%/năm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đối với hợp đồng vay ngày 05/01/2022, trên số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 20.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm và tiền lãi quá hạn 66.750.000 đồng phát sinh từ ngày 06/01/2023 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện (ngày 27/3/2025), theo mức lãi suất nợ quá hạn 15%/năm, là đúng với thời gian chậm trả và phù hợp với quy định của điểm b khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với hợp đồng vay ngày 02/12/2022, trên số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn theo mức lãi suất 10%/năm, số tiền lãi trong hạn yêu cầu phải trả là 35.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 02/6/2023 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện (ngày 27/3/2025), theo mức lãi suất nợ quá hạn 15%/năm với số tiền lãi quá hạn yêu cầu phải trả 191.041.667 đồng, là có cơ sở và phù hợp với quy định của điểm b khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền bị đơn bà Nguyễn Thị N phải nó nghĩa vụ trả cho ông Giang Bình L theo quy định của pháp luật là: 1.212.791.667 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi là 312.791.667 đồng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn ông Giang Bình L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 463, 465, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại cho ông Giang Bình L tổng số tiền còn nợ là 1.212.791.667 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi là 312.791.667 đồng).

Kể từ ngày ông Giang Bình L có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị N không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng bà N còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 48.383.750 đồng buộc bà Nguyễn Thị N phải nộp theo quy định. Trả lại cho ông Giang Bình L số tiền tạm ứng án phí 23.117.362 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án có ký hiệu: BLTP/24P và số 0067038 ngày 06/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- CCTHADS Tp.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Thiên